

Đơn vị: TRƯỜNG MẦM NON TRÀNG AN
Chương: 622 Loại 070 Khoản 071

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đông Triều, ngày 04 tháng 07 năm 2022

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ II NĂM 2022

(Kèm theo Thông báo số: 179/TB- MNTA ngày 04/07/2022 của trường Mầm non Tràng An)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ Tài Chính sửa đổi một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 07/QĐ-PGDĐT ngày 05 tháng 01 năm 2022 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều “về việc Giao dự toán thu – chi ngân sách năm 2022”;

Trường Mầm non Tràng An công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý II năm 2022 như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán đầu năm 2022	Thực hiện quý II năm 2022	Thực hiện quý II/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện quý II nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	350,200,000	200,000	-	-
I	Số dư đầu năm 2022	200,000	200,000		
II	Số thu phí, lệ phí	350,000,000	-		
1	Học phí	350,000,000	0		
II	Thu sự nghiệp, thu khác	-	0	-	-
III	Chi từ nguồn thu phí được để lại	350,000,000	-		
1	Học phí	350,000,000	-		
1.1	Chi thanh toán cá nhân	140,000,000	200,000		
	Mục 6000: Tiền lương	140,000,000			
	Mục 6150: Học bổng và hỗ trợ cho học sinh		200,000		
1.2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	160,000,000	-		
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	15,000,000			
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	20,000,000			
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc	-			
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	20,000,000	0		
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.	25,000,000			
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	80,000,000			
1.3	Chi khác	50,000,000			

	Mục 7750: Chi khác	50,000,000			
IV	Chi từ nguồn thu sự nghiệp, thu khác	-	0	0	0
V	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0	0		0
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước	3,009,000,000	1,366,859,889	45	
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3,009,000,000	1,366,859,889	45	
1.1	<u>Chi thanh toán cho cá nhân</u>	<u>2,480,500,000</u>	<u>1,242,920,525</u>	<u>50</u>	
	Mục 6000: Tiền lương	1,304,000,000	726,687,904	56	
	Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	-	-	#DIV/0!	
	Mục 6100: Phụ cấp lương	636,000,000	329,240,231	52	
	Mục 6200: Tiền thưởng	15,000,000	-	0	
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	5,500,000	-	0	
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	520,000,000	186,992,390	36	
1.2	<u>Chi nghiệp vụ chuyên môn</u>	<u>508,500,000</u>	<u>116,091,114</u>	<u>23</u>	
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	60,000,000	13,292,027	22	
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	47,000,000	5,296,000	11	
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc	4,000,000	1,494,287	37	
	Mục 6650: Hội nghị	10,500,000	-	0	
	Mục 6700: Công tác phí	10,000,000	4,200,000	42	
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	80,000,000	36,856,800	46	
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.	80,000,000	-	0	
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	80,000,000	-	0	
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	120,000,000	54,952,000	46	
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	17,000,000	-	0	
1.3	<u>Các khoản chi khác</u>	<u>20,000,000</u>	<u>7,848,250</u>	<u>39</u>	
	Mục 7750: Chi khác	20,000,000	7,848,250	39	
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-		0	

Người lập

HIỆU TRƯỞNG

Bùi Thị Nhung

Đoàn Thị Thùy Dương

